

Số: **83** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **15** tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình Khai thác mỏ Bauxít Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 4 đến năm thứ 5) xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của liên Bộ: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất, thẩm định Phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2019;

Căn cứ Thông báo số 02/TB-HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của HĐND tỉnh kết luận phiên họp thường kỳ tháng 01 năm 2020 của Thường trực HĐND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất điều chỉnh một số đoạn đường, tuyến đường, một số vị trí đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015-2019; Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 04



tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất (k) năm 2019 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 12/TTr-STNMT ngày 09 tháng 01 năm 2020; ý kiến của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh tại Thông báo số 442/TB-HĐTĐ ngày 31 tháng 12 năm 2019,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình Khai thác mỏ Bauxít Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 4 đến năm thứ 5) xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

### **1. Thông tin về khu đất định giá**

- Địa chỉ khu đất: Dự án đầu tư xây dựng công trình Khai thác mỏ Bauxít Nhân Cơ – Đắk Nông, khai trường từ năm thứ 4 đến năm thứ 5 (Đợt 3) nằm trên địa bàn xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông. Khu đất có tứ cạnh tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông: Giáp khu khai thác mỏ Bauxít đợt 2.

+ Phía Tây: Giáp khu vực mỏ Bauxít đợt 3 thuộc địa phận xã Nghĩa Thắng.

+ Phía Nam: giáp khu khai thác mỏ Bauxít đợt 1.

+ Phía Bắc: Giáp đất sản xuất nông nghiệp của người dân.

- Phạm vi khu đất: Dự án nằm tập trung tại thôn 13, xã Đắk Wer, có nhiều dân cư sinh sống được bao quanh bởi một phần là khu vực đã được thu hồi đất để khai thác mỏ Bauxít thuộc khai trường năm 1,2,3, một phần là khu vực đất nông nghiệp đang sản xuất canh tác, còn lại là giáp ranh giới xã Nghĩa Thắng. Dự án được chia làm nhiều giai đoạn và được đo đạc, lập mảnh trích đo địa chính theo từng đợt khác nhau. Trong đó, khu vực cần xác định giá thuộc khai trường năm 4 và năm 5, đo đạc năm 2019 gồm hai mảnh trích đo địa chính DC1 và DC2 được Sở Tài nguyên và Môi trường nghiệm thu ngày 27 tháng 11 năm 2019.

- Tổng diện tích cần xác định giá: **1.196.198,6 m<sup>2</sup>/145 thửa**. Trong đó:

+ Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm: 119.1905,4 m<sup>2</sup>/139 thửa.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 943,2 m<sup>2</sup>/06 thửa.

+ Đất ở nông thôn: 3.350 m<sup>2</sup> (nằm chung trong thửa đất cây lâu năm).

- Thời hạn sử dụng đất:

+ Đất ở: Lâu dài;

+ Đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản: 50 năm.

**2. Giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình Khai thác mỏ Bauxít Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 4 đến năm thứ 5) xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông:**

STT	Địa điểm	Loại đất	Giá đất theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND đã tính hệ số K theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Đất ở</b>			
<b>1</b>	<b>Đất ở tiếp giáp đường bê tông</b>			
<b>a</b>	<b>Nhóm 1:</b> Bao gồm các thửa đất ở tiếp giáp đường bê tông từ đầu tuyến (bắt đầu từ thửa 7 (tờ bản đồ số 2) và thửa 9 (tờ bản đồ số 1) đến hết ngã 3 đường đất			
	Thôn 13, Xã Đắk Wer	Đất ở nông thôn	288.000	<b>383.000</b>
<b>b</b>	<b>Nhóm 2:</b> Bao gồm các thửa đất ở tiếp giáp liền kề với thửa đất giáp đường bê tông cuối tuyến (đoạn ngã 3 đường đất đến hết đường)			
	Thôn 13, Xã Đắk Wer	Đất ở nông thôn	288.000	<b>346.000</b>
<b>2</b>	<b>Đất ở tiếp giáp đường đất thông 2 đầu</b>			
	Thôn 13, Xã Đắk Wer	Đất ở nông thôn	234.000	<b>334.000</b>
<b>II</b>	<b>Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không giáp đường</b>			
<b>a</b>	<b>Nhóm 1:</b> Bao gồm các thửa đất không giáp đường, nằm liền kề với các thửa đất giáp đường bê tông nhóm 1 và phần diện tích phía sau của các thửa đất tiếp giáp đường nhựa ngoài dự án (gồm thửa số: 13, 17, 18, 44, 184, 179)			
	Thôn 13, Xã Đắk Wer	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	21.000	<b>32.000</b>
<b>b</b>	<b>Nhóm 2:</b> Bao gồm các thửa đất nằm liền kề với các thửa đất tiếp giáp đường bê tông nhóm 2 và tuyến đường đất nhóm 1			
	Thôn 13, Xã Đắk Wer	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	21.000	<b>29.000</b>
<b>c</b>	<b>Nhóm 3:</b> Bao gồm các thửa đất nằm liền kề với các thửa đất tiếp giáp đường đất nhóm 2			

STT	Địa điểm	Loại đất	Giá đất theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND đã tính hệ số K theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể (đồng/m <sup>2</sup> )
	Thôn 13, Xã Đăk Wer	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	21.000	25.000
<b>d</b>	<b>Nhóm 4:</b> Bao gồm các thửa đất nằm liền kề với các thửa đất tiếp giáp đường cụt: Thửa 99, 104 (tờ bản đồ số 2)			
	Thôn 13, Xã Đăk Wer	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	21.000	23.000
<b>2</b>	<b>Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường bê tông</b>			
<b>a</b>	<b>Nhóm 1:</b> Bao gồm các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường bê tông từ đầu tuyến (bắt đầu từ thửa 7 (tờ bản đồ số 2) và thửa 9 (tờ bản đồ số 1) đến hết ngã 3 đường đất			
	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ 0 đến mét thứ 30	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	21.000	104.000
	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ trên mét thứ 30 trở đi			32.000
<b>b</b>	<b>Nhóm 2:</b> Bao gồm các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường bê tông đoạn còn lại (đoạn đường bê tông nhóm 1 đất đến hết đường)			
	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ 0 đến mét thứ 30	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	21.000	90.000
	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ trên mét thứ 30 trở đi			29.000
<b>3</b>	<b>Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất thông 2 đầu</b>			
<b>a</b>	<b>Nhóm 1:</b> Bao gồm các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất từ đầu tuyến (thửa số 32 - Tờ bản đồ số 1) đến ngã 3 đường đất (thửa 96 - Tờ bản đồ số 1)			
	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ 0 đến mét thứ 30	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	21.000	78.000

STT	Địa điểm	Loại đất	Giá đất theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND đã tính hệ số K theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể (đồng/m <sup>2</sup> )
	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ trên mét thứ 30 trở đi			29.000
<b>b</b>	<b>Nhóm 2:</b> Bao gồm các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đoạn đường đất còn lại, từ thửa đất 102 (tờ bản đồ số 1) đến hết đường đất trong dự án			
	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ 0 đến mét thứ 30	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	21.000	69.000
	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ trên mét thứ 30 trở đi			25.000
<b>4</b>	<b>Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất cụt</b>			
<b>a</b>	<b>Nhóm 1:</b> Gồm các thửa đất tiếp giáp hai nhánh đường đất cụt đầu nối đường đất thông hai đầu và đường đất cụt đầu nối đường bê tông - đoạn phân chia các đường trên thành hai nhóm 1 và nhóm 2			
	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ 0 đến mét thứ 30	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	21.000	60.000
	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ trên mét thứ 30 trở đi			23.000
<b>b</b>	<b>Nhóm 2:</b> Gồm duy nhất một thửa đất số 161 (tờ bản đồ số 2) của hộ ông Vũ Văn Cường, nằm giáp ranh xã Nghĩa Thắng; tiếp giáp đường đất cụt 3 m, đầu nối với đoạn cuối tuyến đường bê tông nhóm 2, địa hình rất dốc.			
	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ 0 đến mét thứ 30	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	21.000	56.000
	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ trên mét thứ 30 trở đi			23.000
<b>c</b>	<b>Nhóm 3:</b> Là đoạn đường cụt đầu nối đường đất thông hai đầu, đoạn ngã 3 phân tách đường đất thành hai nhóm 1 và 2. Nhóm bao gồm các thửa số 30, 31, 33, 36, 45, 91, 48 (tờ bản đồ số 1)			

STT	Địa điểm	Loại đất	Giá đất theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND đã tính hệ số K theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể (đồng/m <sup>2</sup> )
	Thôn 13, Xã Đăk Wer	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm	21.000	25.000
<b>III</b>	<b>Đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản:</b> Bao gồm tất cả các thửa đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản trong dự án			
	Thôn 13, Xã Đăk Wer	Đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản	18.000	20.000

(Có phụ lục giá đất cụ thể kèm theo)

\* **Ghi chú:** Đối với giá đất ở của dự án quy định nêu trên, phạm vi chiều sâu lộ giới được tính từ mét 0 đến mét thứ 30. Các mức còn lại được xác định theo quy định tại Mục 1 Phụ lục B – Những quy định chung ban hành kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 07/03/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông.

## Điều 2.

1. Giao UBND huyện Đăk R'láp căn cứ vị trí thửa đất thu hồi của dự án để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về giá đất cụ thể được quy định tại Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Chủ tịch UBND huyện Đăk R'láp; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *m*

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, KTTH, KTN(N).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



6

Trương Thanh Tùng

Số: 83 /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 15 tháng 01 năm 2020

**PHỤ LỤC GIÁ ĐẤT CỤ THỂ**

(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Số tt	Thửa đất	Giá đất cụ thể (đồng/m <sup>2</sup> )	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đất ở</b>		
1	Các thửa đất ở tiếp giáp đường bê tông nhóm 1: 7,20,24,139,45,78,82,21,25 –DC2	383.000	
2	Các thửa đất ở tiếp giáp đường bê tông nhóm 2: 89,95,103,172,146,173,148,153 –DC2	346.000	
3	Các thửa đất ở tiếp giáp đường đất thông 2 đầu: 31, 54 –DC1	334.000	
<b>II</b>	<b>Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm</b>		
1	Các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không giáp đường nhóm 1: 13, 17, 184, 179,18, 44 –DC2	32.000	
2	Các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không giáp đường nhóm 2: 149, 69 –DC1 28, 55 -DC2	29.000	
3	Các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không giáp đường nhóm 3: 35, 129, 130, 128, 38 –DC1	25.000	
4	Các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không giáp đường nhóm 4: 99, 104 – DC2	23.000	
5	Các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường bê tông nhóm 1: 7,9,15,16,20,19,183,25,24,27,26,33,139,34, 35, 86, 14, 21, 37, 36, 42, 40 ,41, 50, 45, 53,56, 58, 59, 63, 69, 78, 61, 82, 101 – DC2	104.000	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ 0 đến mét thứ 30
		32.000	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ trên mét thứ 30 trở đi
6	Các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường bê tông nhóm 2: 85,89,95,103,109,132,117,124,131,145,172,146, 173,144,138,147,148,153 – DC2	90.000	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ 0 đến mét thứ 30
		29.000	+ Phạm vi chiều sâu

			lộ giới từ trên mét thứ 30 trở đi
7	Các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất thông hai đầu nhóm 1: 32,38,46,31,51,39,49,47,48,54,57 – DC2 28,43,50,62,32,42,37,78,44,49,51,95,61,110,117,79,87, 96, 53 - DC1	78.000	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ 0 đến mét thứ 30
		29.000	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ trên mét thứ 30 trở đi
8	Các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất thông hai đầu nhóm 2: 102,97,99,98,103,108,115,107,106,111,113, 54, 70 – DC1	69.000	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ 0 đến mét thứ 30
		25.000	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ trên mét thứ 30 trở đi
9	Các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất cụt nhóm 1: 91,94,105,120,100,121,129,113,169,122,127,128,133, - DC2 120,123,126,118 – DC1	60.000	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ 0 đến mét thứ 30
		23.000	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ trên mét thứ 30 trở đi
10	Các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất cụt nhóm 2: 161, 154 – DC2	56.000	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ 0 đến mét thứ 30
		23.000	+ Phạm vi chiều sâu lộ giới từ trên mét thứ 30 trở đi
11	Các thửa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất cụt nhóm 3: 31,30,33,36,45, 91, 48 – DC1	25.000	
<b>III</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>		
1	Thửa số: 2,4,55, 34, 46 –DC1 Thửa 30 – DC2	20.000	

**\* Ghi chú:**

- Đối với giá đất ở của dự án quy định nêu trên phạm vi chiều sâu lộ giới được tính từ mét 0 đến mét thứ 30. Các mức còn lại được xác định theo quy định tại Mục 1 của Phụ lục B - Những quy định chung ban hành kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 07/03/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông.

- Quá trình thu thập hồ sơ pháp lý để lập phương án bồi thường GPMB, các thửa đất nếu có phát sinh về thông tin số thửa, diện tích, loại đất, tên chủ sử dụng (đảm bảo theo quy định) thì căn cứ vào giá đất theo mỗi tuyến đường, mỗi vị trí để áp dụng giá đất cụ thể cho phù hợp. *nl*